

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 21/FPT-FMC

No.: .../FPT-FMC

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Hanoi, August 14th 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: FPT/ *FPT*

- Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300

Fax: 024. 3768 7410

- E-mail: ir@fpt.com

website: <https://fpt.com>

2. Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 / *Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2023.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2023 tại đường dẫn <https://fpt.com/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> *This information was published on the company's website on 14/08/2023, as in the link <https://fpt.com/en/ir/information-disclosures>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 / *Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2023.*

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp** Số 0103001041 ngày 13 tháng 5 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 56) được cấp ngày 7 tháng 8 năm 2023.

Hội đồng Quản trị	Ông Trương Gia Bình Ông Bùi Quang Ngọc Ông Đỗ Cao Bảo Ông Jean Charles Belliol Bà Trần Thị Hồng Lĩnh Ông Hiroshi Yokotsaka Ông Hampapur Rangadore Binod	Chủ tịch Phó chủ tịch Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Khoa Ông Nguyễn Thế Phương Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Việt Thắng Ông Nguyễn Khải Hoàn Bà Dương Thùy Dương	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trương Gia Bình Ông Nguyễn Văn Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giá định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 77/2023/QĐ-FPT-TGD ngày 29 tháng 3 năm 2023.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0048-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3502
Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.385.019.512.198	8.877.822.091.860
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.006.026.053.929	1.602.587.113.047
111	Tiền		62.026.053.929	374.987.113.047
112	Các khoản tương đương tiền		1.944.000.000.000	1.227.600.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.998.300.000.000	5.313.061.859.331
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	6.998.300.000.000	5.313.061.859.331
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.298.202.446.904	1.879.162.382.953
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	119.489.126.894	123.029.215.178
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		40.737.504.483	1.954.028.351
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	148.400.000.000	422.900.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	990.945.663.360	1.339.448.688.379
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.369.847.833)	(8.169.548.955)
140	Hàng tồn kho		634.068.253	355.438.253
141	Hàng tồn kho		634.068.253	355.438.253
150	Tài sản ngắn hạn khác		81.856.943.112	82.655.298.276
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		4.398.175.728	2.355.887.790
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		73.401.904.075	76.242.547.177
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	4.056.863.309	4.056.863.309
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		13.723.011.153.732	11.586.716.188.494
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.579.629.480	-
216	Phải thu dài hạn khác		1.579.629.480	-
220	Tài sản cố định		1.928.506.243.443	1.980.893.006.685
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	1.894.285.107.257	1.948.087.485.760
222	Nguyên giá		2.255.656.592.006	2.253.214.928.543
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(361.371.484.749)	(305.127.442.783)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	34.221.136.186	32.805.520.925
228	Nguyên giá		144.623.958.140	132.216.392.831
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(110.402.821.954)	(99.410.871.906)
240	Tài sản dở dang dài hạn		220.388.627.445	116.690.829.404
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	220.388.627.445	116.690.829.404
250	Đầu tư tài chính dài hạn		11.532.613.409.012	9.432.613.409.012
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	11.039.613.409.012	8.939.613.409.012
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	492.500.000.000	492.500.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	500.000.000	500.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		39.923.244.352	56.518.943.393
261	Chi phí trả trước dài hạn		20.183.052.573	24.007.939.167
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		19.740.191.779	32.511.004.226
270	TỔNG TÀI SẢN		24.108.030.665.930	20.464.538.280.354

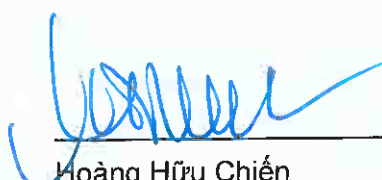
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.082.086.146.233	6.870.450.939.076
310	Nợ ngắn hạn		6.852.295.303.661	5.538.104.171.392
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	699.205.472.225	626.248.311.920
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.476.087.961	7.476.087.961
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	6.614.059.158	2.697.077.712
314	Phải trả người lao động		37.648.439	26.896.324.811
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	216.882.451.502	122.535.571.903
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15(a)	6.629.469.139	6.629.469.139
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	134.317.353.436	542.628.306.034
320	Vay ngắn hạn	14(a)	5.624.705.700.000	4.025.000.000.000
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	19.400.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		156.427.061.801	158.593.021.912
330	Nợ dài hạn		229.790.842.572	1.332.346.767.684
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15(b)	229.790.842.572	233.105.577.144
338	Vay dài hạn	14(b)	-	1.099.205.700.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	35.490.540
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.025.944.519.697	13.594.087.341.278
410	Vốn chủ sở hữu		17.025.944.519.697	13.594.087.341.278
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16,17	11.043.316.220.000	10.970.265.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.043.316.220.000	10.970.265.720.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	49.941.441.360	49.941.441.360
415	Cổ phiếu quỹ	17	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	103.009.261	103.009.261
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17	87.203.093.024	87.203.093.024
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	5.845.380.756.052	2.486.574.077.633
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		2.486.574.077.633	447.315.612.816
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		3.358.806.678.419	2.039.258.464.817
440	TỔNG NGUỒN VỐN		24.108.030.665.930	20.464.538.280.354



Hoàng Ngọc Bích
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	259.842.720.032	225.252.441.574
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	259.842.720.032	225.252.441.574
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	20.684.472.851	19.332.238.821
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	239.158.247.181	205.920.202.753
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.622.150.139.382	2.484.034.620.633
22	Chi phí tài chính	161.777.906.759	116.545.319.022
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	161.773.212.474	117.597.344.380
25	Chi phí bán hàng	780.382.488	684.359.089
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	327.208.896.990	405.241.800.604
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	3.371.541.200.326	2.167.483.344.671
31	Thu nhập khác	12.800.000	554.527.139
32	Chi phí khác	12.000.000	26.663.281
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	800.000	527.863.858
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	3.371.542.000.326	2.168.011.208.529
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	12.735.321.907	(21.240.680.683)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	3.358.806.678.419	2.189.251.889.212

Hoàng Ngọc Bích
Người lập

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.371.542.000.326	2.168.011.208.529
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	67.284.438.970	64.855.775.944
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng	(26.199.701.122)	(18.000.000.000)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.329.713	(1.070.709.374)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.622.162.274.816)	(2.484.102.583.859)
06	Chi phí lãi vay	161.773.212.474	117.597.344.380
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(47.757.994.455)	(152.708.964.380)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(34.162.983.755)	41.367.751.314
10	Tăng hàng tồn kho	(278.630.000)	(130.744.000)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(304.219.855.677)	282.439.951.720
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	1.782.598.656	(11.445.728.835)
14	Tiền lãi vay đã trả	(124.425.559.932)	(128.320.292.297)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.165.960.111)	(25.550.472.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(511.228.385.274)	5.651.501.522
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(118.595.473.769)	(99.011.243.982)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	12.500.000	80.258.108
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(7.199.800.000.000)	(6.620.799.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	5.789.061.859.331	7.185.725.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2.100.000.000.000)	(1.550.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.970.833.409.364	2.736.444.791.376
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	341.512.294.926	1.652.439.805.502



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	73.050.500.000	67.266.410.000
33	Tiền thu đi vay	6.076.500.000.000	8.768.740.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.576.000.000.000)	(9.484.740.000.000)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(395.833.325)	(913.354.362.375)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	573.154.666.675	(1.562.087.952.375)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	403.438.576.327	96.003.354.649
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 1.602.587.113.047	2.096.322.957.509
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	364.555	11.956.444
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 2.006.026.053.929	2.192.338.268.602


Hoàng Ngọc Bích
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") tiền thân là một công ty Nhà nước được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam và sau này được cổ phần hóa thành công ty cổ phần theo Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28 tháng 2 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 56) được cấp ngày 7 tháng 8 năm 2023.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "FPT".

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tiến hành các hoạt động đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 496 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 226 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 8 công ty con trực thuộc và 2 công ty liên kết trực thuộc. Chi tiết được trình bày như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)
(i) Công ty con trực thuộc:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống	Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6 Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, truyền hình trả tiền và các dịch vụ trực tuyến khác	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	45,66%	45,66%
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ	Khu Giáo dục và Đào tạo, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, km 29, đại lộ Thăng Long, Xã Thạch Hòa, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến	Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Đầu tư tài chính	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công nghệ thông tin	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH FPT Digital	Tư vấn chuyển đổi số	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty sở hữu 45,66% phần vốn và nắm giữ 45,66% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("FTEL"). Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của FTEL và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FTEL. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FTEL và ghi nhận FTEL là công ty con của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(ii) Công ty liên kết trực thuộc:

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	48%	48%	48%	48%
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông	Số 261 - 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	46,54%	46,54%	46,53%	46,53%

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ tương đương trong tương lai, các khoản vay này được ghi nhận theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

Tất cả chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm	3 – 5 năm
Tài sản khác	3 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng lắp đặt hoặc phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo các quy định kế toán hiện hành.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo chính sách tài chính hiện hành của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập, quản lý theo chính sách của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức/lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 8); và
- Thuế TNDN (Thuyết minh 2.25 và 23).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt	23.700.619	1.314.509
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.002.353.310	374.985.798.538
Các khoản tương đương tiền (*)	1.944.000.000.000	1.227.600.000.000
	<u>2.006.026.053.929</u>	<u>1.602.587.113.047</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>6.998.300.000.000</u>	<u>6.998.300.000.000</u>	<u>5.313.061.859.331</u>	<u>5.313.061.859.331</u>

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a - DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	11.039.613.409.012	-	8.939.613.409.012	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.100.000.000.000	(**)	1.100.000.000.000	(**)
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.000.000.000.000	(**)	1.000.000.000.000	(**)
Công ty TNHH Giáo dục FPT	3.000.000.000.000	(**)	2.000.000.000.000	(**)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	5.012.073.500.000	(**)	4.012.073.500.000	(**)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	585.592.515.312	8.934.484.496.800	585.592.515.312	7.615.298.866.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	81.947.393.700	370.472.367.000	81.947.393.700	472.429.175.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	200.000.000.000	(**)	100.000.000.000	(**)
Công ty TNHH FPT Digital	60.000.000.000	(**)	60.000.000.000	(**)
Đầu tư vào công ty liên kết	492.500.000.000	-	492.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	(**)	398.500.000.000	(**)
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (*)	94.000.000.000	4.539.486.540.000	94.000.000.000	3.804.039.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000	-	500.000.000	-
Khác	500.000.000	(**)	500.000.000	(**)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(**) Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường, nên Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	52.086.721.788	60.501.893.650
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Berjaya Gia Thịnh	49.364.871.650	59.731.879.913
- Khác	2.721.850.138	770.013.737
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	67.402.405.106	62.527.321.528
	<u>119.489.126.894</u>	<u>123.029.215.178</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	50.000.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	98.400.000.000	422.900.000.000
	<u>148.400.000.000</u>	<u>422.900.000.000</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay các bên thứ ba và bên liên quan không tài sản đảm bảo, có kỳ hạn dưới 1 năm kể từ ngày giải ngân với lãi suất cố định theo từng lần cho vay.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Cổ tức phải thu (Thuyết minh 25(b))	617.643.958.000	1.033.000.000.000
Lãi tiền gửi và cho vay	168.121.728.423	101.449.320.971
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	187.817.998.751	192.897.848.572
Khác	17.361.978.186	12.101.518.836
	<u>990.945.663.360</u>	<u>1.339.448.688.379</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.880.234.484.866		277.684.670.591	15.214.410.455	77.275.674.920	2.805.687.711	2.253.214.928.543
Mua mới	301.776.364		-	2.150.000.000	38.334.055	-	2.490.110.419
Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	(48.446.956)	-	(48.446.956)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.880.536.261.230		277.684.670.591	17.364.410.455	77.265.562.019	2.805.687.711	2.255.656.592.006
Giá trị khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(158.357.949.772)		(68.687.481.233)	(11.877.676.132)	(64.567.084.234)	(1.637.251.412)	(305.127.442.783)
Khấu hao trong kỳ	(38.801.301.647)		(12.352.406.358)	(869.026.685)	(3.832.797.682)	(436.956.550)	(56.292.488.922)
Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	48.446.956	-	48.446.956
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	(197.159.251.419)		(81.039.887.591)	(12.746.702.817)	(68.351.434.960)	(2.074.207.962)	(361.371.484.749)
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.721.876.535.094		208.997.189.358	3.336.734.323	12.708.590.686	1.168.436.299	1.948.087.485.760
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.683.377.009.811		196.644.783.000	4.617.707.638	8.914.127.059	731.479.749	1.894.285.107.257

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 120.915.689.800 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 114.222.683.733 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	132.216.392.831
Mua mới	2.586.565.309
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.821.000.000
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	144.623.958.140
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(99.410.871.906)
Khấu hao trong kỳ	(10.991.950.048)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	(110.402.821.954)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	32.805.520.925
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	34.221.136.186
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 78.686.633.673 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 76.700.211.892 Đồng).

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dự án Trường Đại học FPT Cần Thơ	218.955.471.620	105.774.733.437
Khác	1.433.155.825	10.916.095.967
	<hr/>	<hr/>
	220.388.627.445	116.690.829.404
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	42.531.631.683	42.531.631.683	56.970.139.214	56.970.139.214
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	656.673.840.542	656.673.840.542	569.278.172.706	569.278.172.706
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	699.205.472.225	699.205.472.225	626.248.311.920	626.248.311.920
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
(a) Phải thu				
Thuế TNDN	4.022.060.681	-	-	4.022.060.681
Khác	34.802.628	-	-	34.802.628
	<u>4.056.863.309</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.056.863.309</u>
(b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.293.172	24.330.491.077	(24.330.491.077)	2.293.172
Thuế thu nhập cá nhân	1.551.794.056	16.937.503.709	(16.243.370.107)	2.245.927.658
Khác	1.142.990.484	4.605.334.620	(1.382.486.776)	4.365.838.328
	<u>2.697.077.712</u>	<u>45.873.329.406</u>	<u>(41.956.347.960)</u>	<u>6.614.059.158</u>

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay	83.946.132.397	46.598.479.855
Chi phí xây dựng dự án FPT Tower	45.981.376.815	45.981.376.815
Khác	86.954.942.290	29.955.715.233
	<u>216.882.451.502</u>	<u>122.535.571.903</u>

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền gửi của các bên liên quan tại tài khoản tập trung FPT (Thuyết minh 25(b)) (*)	48.916.165.253	478.744.779.114
Kinh phí công đoàn	47.895.541.307	38.197.457.480
Phải trả tiền cổ tức	12.071.615.248	12.467.448.573
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	425.505.534	425.505.534
Khác	25.008.526.094	12.793.115.333
	<u>134.317.353.436</u>	<u>542.628.306.034</u>

(*) Tiền gửi của các bên liên quan tại tài khoản tập trung FPT bao gồm các khoản tiền của các công ty thành viên trong Tập đoàn được gửi tại tài khoản tập trung FPT. Tài khoản này được quản lý bởi Công ty theo thỏa thuận giữa Công ty, ngân hàng và các công ty thành viên trong Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a - DN

14 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Chuyển từ vay dài hạn VND	Giải ngân VND	Thanh toán VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay từ bên liên quan (i) (Thuyết minh 25(b))	4.025.000.000.000	-	6.076.500.000.000	(5.576.000.000.000)	4.525.500.000.000
Vay ngân hàng (ii)	-	1.099.205.700.000	-	-	1.099.205.700.000
	<u>4.025.000.000.000</u>	<u>1.099.205.700.000</u>	<u>6.076.500.000.000</u>	<u>(5.576.000.000.000)</u>	<u>5.624.705.700.000</u>

(i) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo từ các bên liên quan nhằm bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 0,5%/năm đến 10,4%/năm (năm 2022: từ 1%/năm đến 10,10%/năm).

(ii) Bao gồm khoản vay dài hạn bằng đồng JPY không tài sản đảm bảo từ một ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ mua sắm TSCĐ cho Công ty có kỳ hạn 3 năm, sẽ đáo hạn vào ngày 26 tháng 1 năm 2024. Lãi suất khoản vay là lãi suất thả nổi (TIBOR) cộng với 1,3%/năm. Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng giao dịch hoán đổi ngoại tệ trong tương lai như sau:

Ngoại tệ	30.6.2023		31.12.2022	
	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro
JPY	<u>5.150.000.000</u>	<u>5.150.000.000</u>	<u>5.150.000.000</u>	<u>5.150.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a - DN

14 VAY (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VNĐ	Chuyển sang vay ngắn hạn VNĐ	Giải ngân VNĐ	Thanh toán VNĐ	Tại ngày 30.6.2023 VNĐ
Vay ngân hàng	1.099.205.700.000	(1.099.205.700.000)	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
(a) Ngắn hạn		
Tiền cho thuê văn phòng	6.629.469.139	6.629.469.139
(b) Dài hạn		
Tiền cho thuê văn phòng	229.790.842.572	233.105.577.144

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	1.104.331.622	1.097.026.572
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.104.331.622	1.097.026.572
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.104.331.622	1.097.026.572
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	19.241.459	15.836.905
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.104.331.622	1.097.026.572
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.104.331.622	1.097.026.572
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	19.241.459	15.836.905

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu chủ yếu là cổ phiếu trong các đợt phát hành cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp và cán bộ lãnh đạo cấp cao phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	907.469.273	9.075.516.490.000	(823.760.000)	9.074.692.730.000
Cổ phiếu mới phát hành	6.726.641	66.442.650.000	823.760.000	67.266.410.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	182.830.658	1.828.306.580.000	-	1.828.306.580.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.097.026.572	10.970.265.720.000	-	10.970.265.720.000
Cổ phiếu mới phát hành	7.305.050	73.050.500.000	-	73.050.500.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.104.331.622	11.043.316.220.000	-	11.043.316.220.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	9.075.516.490.000	49.941.441.360	(823.760.000)	103.009.261	87.203.093.024	3.189.818.106.816	12.401.758.380.461
Phát hành cổ phiếu	66.442.650.000	-	823.760.000	-	-	-	67.266.410.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.136.285.036.817	3.136.285.036.817
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.828.306.580.000	-	-	-	-	(1.828.306.580.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(2.011.222.486.000)	(2.011.222.486.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.970.265.720.000	49.941.441.360	-	103.009.261	87.203.093.024	2.486.574.077.633	13.594.087.341.278
Phát hành cổ phiếu (*)	73.050.500.000	-	-	-	-	-	73.050.500.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	3.358.806.678.419	3.358.806.678.419
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	11.043.316.220.000	49.941.441.360	-	103.009.261	87.203.093.024	5.845.380.756.052	17.025.944.519.697

(*) Căn cứ theo theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02.03-2023/NQ-HĐQT/FPT ngày 15 tháng 3 năm 2023, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo "Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp trong năm 2022" và "Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ lãnh đạo cấp cao trong đợt phát hành năm 2023". Theo đó, Công ty đã phát hành tổng cộng 7.305.050 cổ phiếu theo mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

18 DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	259.842.720.032	225.252.441.574
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	<u>259.842.720.032</u>	<u>225.252.441.574</u>

19 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>20.684.472.851</u>	<u>19.332.238.821</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.311.346.487.456	2.276.483.125.276
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	310.803.287.360	207.539.200.475
Lãi chênh lệch tỷ giá	364.566	12.294.882
	<u>3.622.150.139.382</u>	<u>2.484.034.620.633</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền vay	161.773.212.474	117.597.344.380
Khác	4.694.285	(1.052.025.358)
	<u>161.777.906.759</u>	<u>116.545.319.022</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	138.977.112.550	80.877.214.601
Khấu hao TSCĐ	67.284.438.970	64.855.775.944
Dịch vụ mua ngoài	63.200.414.936	150.911.050.015
Khác	57.746.930.534	108.597.760.044
	<u>327.208.896.990</u>	<u>405.241.800.604</u>

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.371.542.000.326	2.168.011.208.529
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.311.346.487.456)	(2.276.483.125.276)
Chi phí không được khấu trừ	3.481.096.665	2.268.513.332
Lãi/(lỗ) kế toán trước thuế sau điều chỉnh	<u>63.676.609.535</u>	<u>(106.203.403.415)</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại (*)	12.735.321.907	(21.240.680.683)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN (**)	<u>12.735.321.907</u>	<u>(21.240.680.683)</u>

(*) Thuế TNDN - hoãn lại của Công ty liên quan tới thay đổi trong các chênh lệch tạm thời và số lỗ tính thuế được chuyển sang các năm sau trong kỳ/năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế và chênh lệch tạm thời này là chắc chắn.

(**) Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	138.977.112.550	80.877.214.601
Dịch vụ mua ngoài	83.884.887.787	169.963.254.979
Khấu hao TSCĐ	67.284.438.970	64.855.775.944
Khác	58.527.313.022	109.562.152.990
	<u>348.673.752.329</u>	<u>425.258.398.514</u>

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Công ty (*)	Mối quan hệ
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Công ty con
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty con
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý chủ chốt khác	Nhân sự quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của các công ty này và các công ty con trực thuộc công ty đó (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	113.627.973.521	81.469.541.886
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	64.378.681.815	62.358.691.808
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	25.884.050.647	21.673.505.527
Công ty TNHH Giáo dục FPT	9.499.820.549	7.363.422.387
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	4.900.289.602	3.710.474.716
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3.225.064.794	2.354.017.885
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	4.518.224.554	1.870.292.058
Công ty TNHH FPT Digital	1.058.595.512	1.105.541.063
Công ty TNHH Đầu tư FPT	510.772.561	393.294.307
Công ty Cổ phần Synnex FPT	450.586.254	203.458.802
	<u>228.054.059.809</u>	<u>182.502.240.439</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	30.881.726.972	28.736.705.021
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	8.458.547.924	1.237.657.174
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	4.407.650.000	1.552.695.500
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.169.137.518	20.947.658.694
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.851.280.367	1.512.683.141
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.608.090.000	74.766.410.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.063.742.416	1.340.194.281
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	609.560.098	1.138.879.749
	<u>54.049.735.295</u>	<u>131.232.883.560</u>
iii) Góp vốn		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.000.000.000.000	700.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.000.000.000.000	600.000.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	250.000.000.000
	<u>2.100.000.000.000</u>	<u>1.550.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
iv) Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.400.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.212.429.073.956	431.960.585.769
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	449.722.374.000	149.907.458.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	199.656.089.500	401.080.561.507
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	27.565.500.000	18.377.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	21.973.450.000	35.157.520.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	240.000.000.000
	<u>3.311.346.487.456</u>	<u>2.276.483.125.276</u>
v) Cho vay		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	56.000.000.000	55.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	5.000.000.000	82.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	3.500.000.000	-
	<u>64.500.000.000</u>	<u>137.000.000.000</u>
vi) Thu hồi các khoản cho vay		
Công ty TNHH Đầu tư FPT	258.000.000.000	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	131.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	171.825.000.000
	<u>389.000.000.000</u>	<u>186.825.000.000</u>
vii) Lãi cho vay		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.246.389.039	666.273.972
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.303.714.563	1.355.117.318
Công ty TNHH FPT Digital	7.671.233	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	312.817.124
	<u>2.557.774.835</u>	<u>2.334.208.414</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
viii) Nhận vay mới (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	2.571.000.000.000	1.812.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.812.000.000.000	1.420.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.543.500.000.000	1.765.740.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	73.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	30.000.000.000	3.680.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	30.000.000.000	91.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	17.000.000.000	-
	<u>6.076.500.000.000</u>	<u>8.768.740.000.000</u>
ix) Thanh toán các khoản vay (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	2.856.000.000.000	1.426.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.576.000.000.000	2.370.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	974.000.000.000	1.308.740.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	73.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	70.000.000.000	4.310.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	27.000.000.000	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	-	54.000.000.000
	<u>5.576.000.000.000</u>	<u>9.484.740.000.000</u>
x) Lãi dĩ vay		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	75.224.178.084	23.942.394.523
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	57.308.175.346	40.228.630.135
Công ty TNHH Phần mềm FPT	6.079.068.494	3.594.236.386
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	294.123.288	775.561.644
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	188.493.146	25.853.931.507
Công ty TNHH FPT Digital	134.958.904	591.758.902
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	29.712.328	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.468.996	1.043.968
	<u>139.261.178.586</u>	<u>94.987.557.065</u>
xi) Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác		
Thù lao, tiền lương và các quyền lợi gộp khác	10.089.000.000	8.937.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	30.810.393.115	24.956.248.454
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	23.182.095.862	21.875.373.287
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	10.736.437.563	7.261.766.468
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.759.942.693	4.640.817.908
Công ty TNHH Giáo dục FPT	344.126.060	1.712.161.053
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	306.547.855	302.193.634
Công ty Cổ phần Synnex FPT	208.885.794	1.709.106.610
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	37.818.888	66.193.994
Công ty TNHH FPT Digital	16.157.276	2.500.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	-	960.120
	<u>67.402.405.106</u>	<u>62.527.321.528</u>
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Đầu tư FPT	94.900.000.000	347.900.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	3.500.000.000	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	-	75.000.000.000
	<u>98.400.000.000</u>	<u>422.900.000.000</u>
iii) Cổ tức phải thu (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	400.000.000.000	933.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	200.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	17.643.958.000	-
	<u>617.643.958.000</u>	<u>1.033.000.000.000</u>
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	134.899.329.954	134.899.329.954
Công ty TNHH Đầu tư FPT	52.910.997.564	56.510.351.494
Công ty TNHH FPT Digital	7.671.233	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	-	1.488.167.124
	<u>187.817.998.751</u>	<u>192.897.848.572</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	627.852.243.324	513.690.707.202
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	22.972.134.971	38.792.356.686
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.952.894.303	12.505.334.156
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.900.476.800	1.048.526.173
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.595.000.000	1.595.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	197.450.000	1.166.670.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	109.628.922	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	50.492.723	365.674.125
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	43.519.499	113.904.364
	<u>656.673.840.542</u>	<u>569.278.172.706</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	31.463.086.614	379.038.254.459
Công ty TNHH Đầu tư FPT	9.082.127.640	460.821.571
Công ty TNHH Phần mềm FPT	5.925.964.869	86.333.485.219
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.388.251.525	9.867.181.999
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	940.507.563	67.869.895
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	116.227.042	362.640.459
Công ty TNHH FPT Digital	-	2.614.525.512
	<u>48.916.165.253</u>	<u>478.744.779.114</u>
vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.886.000.000.000	2.171.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.556.000.000.000	1.320.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.053.500.000.000	484.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	40.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	-	10.000.000.000
	<u>4.525.500.000.000</u>	<u>4.025.000.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

26 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê:

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng thuê đất này không có quy định rõ về nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là Công ty có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi đất thuê và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên đối với đất thuê. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

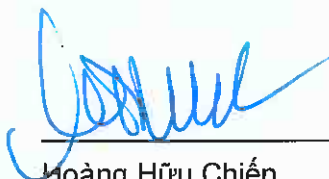
27 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

- Vào ngày 6 tháng 7 năm 2023, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 6 tháng 4 năm 2023 và Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT số 112/QĐ-FPTHĐQT ngày 21 tháng 6 năm 2023, Công ty quyết định trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2022 với giá trị là 1.104.331.622.000 Đồng với tỷ lệ 10% trên mệnh giá.
- Vào ngày 17 tháng 7 năm 2023, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 6 tháng 4 năm 2023, Công ty đã hoàn thành các thủ tục liên quan đến việc phát hành 165.637.253 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Qua đó, tổng số cổ phiếu của Công ty sau đợt phát hành là 1.269.968.875 cổ phiếu. Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 56 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 8 năm 2023, thay đổi tăng vốn điều lệ của Công ty từ 11.043.316.220.000 Đồng lên 12.699.688.750.000 Đồng.
- Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 6 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02.07.2023/NQ-HĐQT/FPT ngày 20 tháng 7 năm 2023, Công ty quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền với giá trị là 1.269.968.875.000 Đồng với tỷ lệ 10% trên mệnh giá.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2023.



Hoàng Ngọc Bích
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền